CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về phân loại, phân cấp công trình thủy lợi; năng lực của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; phương án bảo vệ công trình thủy lợi; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống công trình thủy lợi là hệ thống bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về mặt khai thác và bảo vệ trong một khu vực.

2. Hồ chứa nước là công trình được hình thành bởi đập dâng nước và các công trình có liên quan để tích trữ nước có nhiệm vụ điều tiết dòng chảy, cắt, giảm lũ, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dân sinh, phát điện và cải thiện môi trường.

3. Đập là công trình được xây dựng để dâng nước hoặc cùng các công trình có liên quan tạo hồ chứa nước.

4. Bờ bao thủy lợi là công trình phân vùng, ngăn nước để bảo vệ cho một khu vực.

Chương II
PHÂN LOẠI VÀ PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 4. Phân loại công trình thủy lợi

Loại công trình thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Thủy lợi được phân loại cụ thể như sau:

1. Đập, hồ chứa nước được phân loại theo quy định của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp:

a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 72.000 m^3/h trở lên;

b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 3.600 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h;

c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 3.600 m^3/h.

3. Trạm bơm tưới:

a) Trạm bơm lớn là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 12.000 m^3/h trở lên;

b) Trạm bơm vừa là trạm bơm có tổng lưu lượng từ 2.000 m^3/h đến dưới 12.000 m^3/h;

c) Trạm bơm nhỏ là trạm bơm có tổng lưu lượng dưới 2.000 m^3/h.

4. Cống:

a) Cống lớn là cống có tổng chiều rộng thông nước:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 20 m trở lên;

Đối với vùng còn lại từ 10 m trở lên.

b) Cống vừa là cống có tổng chiều rộng thông nước:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long từ 3 m đến dưới 20 m;

Đối với các vùng còn lại từ 1,5 m đến dưới 10 m.

c) Cống nhỏ là cống có tổng chiều rộng thông nước:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới 3 m;

Đối với các vùng còn lại dưới 1,5 m.

d) Đối với các cống qua đập phân loại theo loại công trình đập, hồ chứa.

5. Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp

a) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng lớn là công trình có các thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 50 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 20 m trở lên;

Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 20 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 10 m trở lên.

b) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng vừa là công trình có thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 3 m^3/s đến dưới 50 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 5 m đến dưới 20 m;

Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 1,5 m^3/s đến dưới 20 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 3 m đến dưới 10 m.

c) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng nhỏ là công trình có các thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng dưới 3 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 5 m;

Đối với các vùng khác có lưu lượng dưới 1,5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 3 m.

6. Hệ thống cấp, tưới nước

a) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng lớn là công trình có các thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 20 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 10 m trở lên;

Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 10 m^3/s trở lên hoặc có chiều rộng đáy kênh từ 5 m trở lên.

b) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng vừa là công trình có thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng từ 1 m^3/s đến dưới 20 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 1 m đến dưới 10 m;

Đối với các vùng khác có lưu lượng từ 0,5 m^3/s đến dưới 10 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh từ 0,5 m đến dưới 5 m.

c) Kênh, mương, rạch, tuynel, xi phông, cầu máng nhỏ là công trình có các thông số:

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long có lưu lượng dưới 1 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 1 m;

Đối với các vùng khác có lưu lượng dưới 0,5 m^3/s hoặc chiều rộng đáy kênh dưới 0,5 m.

7. Đường ống:

a) Đường ống lớn là đường ống dẫn lưu lượng từ 1,5 m^3/s trở lên hoặc có đường kính trong từ 1.000 mm trở lên;

b) Đường ống vừa là đường ống dẫn lưu lượng từ 0,025 m^3/s đến dưới 1,5 m^3/s hoặc có đường kính trong từ 100 mm đến dưới 1.000 mm;

c) Đường ống nhỏ là đường ống dẫn lưu lượng dưới 0,025 m^3/s hoặc có đường kính trong dưới 100 mm.

8. Bờ bao thủy lợi:

a) Bờ bao lớn là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 10.000 ha trở lên;

b) Bờ bao vừa là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích từ 500 ha đến dưới 10.000 ha;

c) Bờ bao nhỏ là bờ bao bảo vệ cho khu vực có diện tích dưới 500 ha.

9. Hệ thống công trình thủy lợi:

a) Hệ thống công trình thủy lợi lớn là hệ thống có nhiệm vụ tưới, cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 20.000 ha trở lên;

b) Hệ thống công trình thủy lợi vừa là hệ thống có nhiệm vụ tưới, cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên từ 2.000 ha đến dưới 20.000 ha;

c) Hệ thống công trình thủy lợi nhỏ là hệ thống có nhiệm vụ tưới, cấp nước cho diện tích đất nông nghiệp hoặc tiêu, thoát nước cho diện tích tự nhiên dưới 2.000 ha.

Điều 5. Phân cấp công trình thủy lợi

1. Phân cấp công trình thủy lợi để thiết kế công trình và để quản lý các nội dung khác được quy định trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cấp công trình thủy lợi được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Xác định cấp công trình theo năng lực phục vụ, khả năng trữ nước của hồ chứa, đặc tính kỹ thuật và điều kiện địa chất nền của các công trình trong cụm đầu mối. Cấp công trình thủy lợi là cấp cao nhất trong số các cấp xác định theo từng tiêu chí trên;

b) Cấp của công trình đầu mối được xác định là cấp của công trình thủy lợi. Cấp của hệ thống dẫn, chuyển nước nhỏ hơn hoặc bằng cấp công trình đầu mối và nhỏ dần theo sự thu hẹp phạm vi phục vụ. Cấp của hệ thống dẫn, chuyển nước cấp dưới nhỏ hơn 01 cấp so với cấp của hệ thống dẫn, chuyển nước cấp trên.

3. Cấp của công trình thủy lợi được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 6. Yêu cầu chung đối với tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp phải có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Tổ chức thủy lợi cơ sở phải được thành lập, tổ chức quản lý theo quy định của Luật Hợp tác xã và có tổ chức bộ máy, người vận hành đáp ứng năng lực theo quy định của Nghị định này, phù hợp yêu cầu kỹ thuật, quy mô công trình được giao khai thác.

3. Cá nhân khai thác công trình thủy lợi phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về các công việc mình thực hiện;

b) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình thủy lợi mà cá nhân đó thực hiện khai thác.

4. Việc bố trí, sử dụng lao động, trang thiết bị phục vụ quản lý vận hành công trình thủy lợi nhỏ phải đảm bảo an toàn, hiệu quả và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Yêu cầu về các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ của doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi

1. Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi phải có các bộ phận sau:

a) Bộ phận chuyên trách về quản lý công trình;

b) Bộ phận chuyên trách về quản lý nước;

c) Bộ phận chuyên trách về quản lý kinh tế.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, đối với doanh nghiệp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác, phải có đơn vị chuyên trách để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ đó.

3. Các bộ phận chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều này phải bố trí 70% số lượng cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp trở lên.

Điều 8. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước thủy lợi

1. Đập, hồ chứa quan trọng đặc biệt: bố trí ít nhất 07 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 người có thâm niên quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.

2. Đập, hồ chứa nước lớn:

a) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 50.000.000 m^3 trở lên: bố trí ít nhất 05 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi, trong đó có ít nhất 02 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước;

b) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 10.000.000 m^3 đến dưới 50.000.000 m^3: bố trí ít nhất 03 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi, trong đó có ít nhất 01 người có thâm niên quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước từ 05 năm trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước;

c) Đập, hồ chứa lớn còn lại, trừ đập, hồ chứa lớn quy định tại điểm a, điểm b khoản này: bố trí ít nhất 02 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.

3. Đập, hồ chứa nước vừa:

a) Đập, hồ chứa có dung tích trữ từ 1.000.000 m^3 đến dưới 3.000.000 m^3: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước;

b) Đập, hồ chứa vừa còn lại, trừ đập, hồ chứa nước vừa quy định tại điểm a khoản này: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 cao đẳng chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.

4. Đập, hồ chứa nước nhỏ: tổ chức, cá nhân khai thác phải có ít nhất 01 người có trình độ từ trung học phổ thông hoặc công nhân bậc 2 trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, khai thác đập, hồ chứa nước.

Điều 9. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác trạm bơm điện cố định

1. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp loại lớn:

a) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 11.000 m^3/h trở lên: phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi và 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên;

b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 8.000 m^3/h đến dưới 11.000 m^3/h: phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 02 năm trở lên;

c) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 4.000 m^3/h đến dưới 8.000 m^3/h: phải có ít nhất 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 01 năm trở lên.

2. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp loại vừa:

a) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 11.000 m^3/h trở lên: phải có ít nhất 01 trình độ cao đẳng chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên;

b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 8.000 m^3/h đến dưới 11.000 m^3/h: phải có ít nhất 02 trung cấp chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên;

c) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 4.000 m^3/h đến dưới 8.000 m^3/h: phải có ít nhất 02 trung cấp chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên;

d) Trạm bơm điện có loại máy bơm có công suất từ 1.000 m^3/h đến dưới 4.000 m^3/h: phải có ít nhất 01 trung cấp chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên.

3. Trạm bơm điện tiêu và tưới tiêu kết hợp loại nhỏ:

a) Trạm bơm điện có loại máy bơm có công suất từ 1.000 m^3/h đến dưới 4.000 m^3/h: phải có ít nhất 01 công nhân chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi hoặc cơ khí, điện, có thâm niên quản lý, vận hành từ 02 năm trở lên;

b) Trạm bơm điện có loại máy bơm công suất từ 540 m^3/h đến dưới 1.000 m^3/h: phải có ít nhất 01 người vận hành có trình độ trung học cơ sở và có thâm niên quản lý, vận hành từ 01 năm trở lên.

4. Trạm bơm điện tưới:

a) Trạm bơm tưới loại lớn có tổng lưu lượng từ 72.000 m^3/h trở lên thì áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trạm bơm tưới loại lớn có tổng lưu lượng từ 12.000 m^3/h đến dưới 72.000 m^3/h và trạm bơm tưới loại vừa có tổng lưu lượng từ 3.600 m^3/h đến dưới 12.000 m^3/h thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Trạm bơm tưới loại vừa có tổng lưu lượng dưới 3.600 m^3/h và trạm bơm tưới loại nhỏ áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Ngoài số lượng cán bộ chuyên môn được quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, số lượng lao động khác đối với từng trạm bơm được xác định bằng định mức kinh tế - kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Yêu cầu về năng lực tối thiểu đối với tổ chức, cá nhân khai thác cống đầu mối, hệ thống dẫn, chuyển nước

1. Đối với cống qua đê sông cấp đặc biệt, cấp I, cấp II; các cống lớn ngăn sông vận hành bằng điện bố trí 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến thủy lợi, 01 kỹ sư chuyên ngành có liên quan đến cơ khí, điện; 01 trình độ trung cấp chuyên ngành có liên quan đến cơ khí, điện tại công trình đầu mối, có thâm niên quản lý, vận hành từ 03 năm trở lên.

2. Đối với cống khác có chiều rộng thoát nước từ 0,5 m trở lên; kênh, mương, rạch, tuynel, cầu máng có lưu lượng từ 0,3 m^3/s trở lên hoặc chiều rộng đáy kênh từ 0,5 m trở lên; đường ống có lưu lượng từ 0,02 m^3/s trở lên hoặc đường kính ống từ 150 mm trở lên, tùy thuộc quy mô và mục tiêu hoạt động của công trình để bố trí lao động có chuyên môn phù hợp, tối thiểu phải tốt nghiệp trung học phổ thông.

Điều 11. Đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Các cơ sở đào tạo có chức năng, nhiệm vụ, năng lực phù hợp được tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho các đối tượng làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản lý đập, hồ chứa nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho các đối tượng làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi, quản lý đập, hồ chứa nước làm cơ sở để các cơ sở đào tạo và địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 12. Trách nhiệm tuân thủ yêu cầu năng lực trong khai thác công trình thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân tham gia khai thác công trình thủy lợi phải có năng lực phù hợp với quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình theo quy định của Nghị định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hậu quả, thiệt hại do việc không bảo đảm các yêu cầu về năng lực gây ra.

2. Định kỳ 05 năm, cá nhân trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, vận hành công trình thủy lợi, quản lý vận hành đập, hồ chứa nước phải tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực quản lý, vận hành công trình thủy lợi, quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước.

3. Đối với các tổ chức được giao khai thác nhiều công trình đầu mối, nhân sự quản lý, khai thác được phép bố trí làm việc kiêm nhiệm nhưng phải đảm bảo quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi theo pháp luật lao động và đảm bảo đủ năng lực để vận hành, khai thác các công trình được giao.

4. Ngoài việc đáp ứng yêu cầu năng lực quy định tại Nghị định này, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có sản xuất, kinh doanh hoạt động khác phải bảo đảm yêu cầu năng lực đối với ngành nghề kinh doanh đó theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về năng lực đối với các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi quy định tại Nghị định này.

Chương IV
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CẤP GIẤY PHÉP CHO CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 13. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản vẽ (nếu có) hoặc sơ họa mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

2. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

3. Thẩm định và trình phê duyệt

a) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt. Trường hợp phải lấy ý kiến theo quy định tại khoản 4 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến;

b) Nội dung thẩm định: Kiểm tra cơ sở pháp lý của hồ sơ; kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu, số liệu sử dụng; nhận xét, đánh giá tính hợp lý, tính khả thi của hồ sơ và dự thảo phương án; đề xuất biện pháp hoàn thiện (nếu cần).

4. Phê duyệt phương án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

Đối với đập, hồ chứa nước thủy lợi quan trọng đặc biệt mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh; công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

Đối với đập, hồ chứa nước thủy lợi quan trọng đặc biệt mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; đập, hồ chứa nước thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên không sử dụng vốn nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tổng diện tích đất của hồ chứa và công trình đầu mối lớn nhất phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

Đối với công trình thủy lợi mà việc khai thác, bảo vệ có liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao quản lý, khai thác phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện rà soát, lập điều chỉnh phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau 05 năm kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khi có yêu cầu của chủ sở hữu công trình.

Điều 14. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 01 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bản vẽ (nếu có) hoặc sơ họa mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có);

đ) Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).

2. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo.

3. Thẩm định và trình phê duyệt

a) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định;

b) Nội dung thẩm định: Kiểm tra cơ sở pháp lý của hồ sơ; kiểm tra, đánh giá độ tin cậy các tài liệu, số liệu sử dụng; nhận xét, đánh giá tính hợp lý, tính khả thi của hồ sơ và dự thảo phương án; đề xuất biện pháp hoàn thiện (nếu cần).

4. Phê duyệt phương án

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn được giao giải quyết hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không phê duyệt, phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện rà soát, lập điều chỉnh phương án bảo vệ công trình thủy lợi sau 05 năm kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khi có yêu cầu của chủ sở hữu công trình.

Điều 15. Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Giấy phép cấp cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, bao gồm:

1. Xây dựng công trình mới.

2. Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện.

3. Trồng cây lâu năm.

4. Hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ.

5. Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ.

6. Nuôi trồng thủy sản.

7. Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác.

8. Xây dựng công trình ngầm.

Điều 16. Nguyên tắc cấp giấy phép

1. Bảo đảm an toàn công trình thủy lợi và công trình được cấp phép, bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi; không ảnh hưởng đến nhiệm vụ của công trình thủy lợi, bảo đảm lợi ích của nhà nước, yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; phù hợp với nguyên tắc sử dụng công trình đa mục tiêu, sử dụng đất kết hợp đa mục đích, quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định tại Luật Thủy lợi, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nhiều hoạt động thuộc cùng một dự án do tổ chức, cá nhân đầu tư từ giai đoạn xây dựng công trình đến giai đoạn khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của một cơ quan thì cấp một giấy phép.

4. Đối với công trình xây dựng mới của các dự án sửa chữa, nâng cấp, bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi hiện có do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì không phải cấp giấy phép.

Điều 17. Căn cứ cấp giấy phép

Căn cứ cấp giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm:

1. Nhiệm vụ, hiện trạng công trình thủy lợi.

2. Quy hoạch liên quan đến hoạt động đề nghị cấp giấy phép được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch được duyệt thì căn cứ vào thiết kế của công trình thủy lợi và bảo đảm không ảnh hưởng đến an toàn và vận hành công trình thủy lợi.

3. Tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép đã cấp của tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép.

Điều 18. Thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động quy định tại Điều 15 Nghị định này

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 19. Thời hạn của giấy phép

1. Thời hạn của giấy phép:

a) Thời hạn tối đa của giấy phép cho các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 15 Nghị định này

là 05 năm; thời hạn tối đa của giấy phép cho hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này là 10 năm;

b) Giấy phép được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa là 03 năm.

2. Cơ quan cấp giấy phép quyết định việc thay đổi thời hạn của giấy phép trong trường hợp công trình thủy lợi có nguy cơ mất an toàn; hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình ảnh hưởng đến vận hành công trình.

Điều 20. Nội dung giấy phép

Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm các nội dung sau:

1. Tên; quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc số căn cước công dân; địa chỉ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

2. Tên hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Phạm vi đề nghị cấp phép cho hoạt động.

4. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép.

5. Thời hạn của giấy phép.

6. Các yêu cầu đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi để bảo đảm an toàn công trình, bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân liên quan.

7. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép.

8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến kiểm tra, theo dõi việc thực hiện giấy phép.

Điều 21. Điều chỉnh nội dung giấy phép

Các nội dung quy định trong giấy phép được điều chỉnh, bao gồm:

1. Phạm vi hoạt động;

2. Quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động đề nghị cấp phép.

Điều 22. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép

1. Đối với giấy phép thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 23 Nghị định này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp giấy phép

Đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

2. Đối với giấy phép Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 23 Nghị định này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc

qua Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp giấy phép

Đối với các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

1. Đơn đề nghị cấp giấy phép theo mục số 01 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị cấp giấy phép.

3. Báo cáo đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi.

4. Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về ảnh hưởng của hoạt động đến việc quản lý, khai thác và an toàn công trình thủy lợi của tổ chức, cá nhân.

5. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa đối với hoạt động tại khoản 5 Điều 15 Nghị định này (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia).

6. Bản sao giấy phép dịch vụ nổ mìn đối với hoạt động tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này.

7. Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị cấp phép phải bổ sung:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

b) Bản sao quyết định phê duyệt quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

c) Bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

d) Bản sao thông báo thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thông báo thẩm định thiết kế, bản vẽ thiết kế của dự án;

đ) Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công được phê duyệt đối với trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này.

Điều 24. Trình tự, thủ tục cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép

1. Đối với giấy phép thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực tối thiểu 25 ngày, tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 25 Nghị định này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

Đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

2. Đối với giấy phép Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trước thời điểm giấy phép hết hiệu lực tối thiểu 25 ngày, tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép quy định tại Điều 25 Nghị định này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung:

Đối với hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều

chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Đối với hoạt động quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định này: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh nội dung. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép

1. Đơn đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép theo mục số 02 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Sơ họa vị trí khu vực tiến hành hoạt động đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép.

3. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân.

4. Văn bản ý kiến của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi về tình hình thực hiện giấy phép được cấp của tổ chức, cá nhân.

5. Đối với các dự án đầu tư trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép phải bổ sung:

a) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cập nhật đến thời điểm đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

b) Trường hợp có thay đổi quy mô, công suất, thông số chủ yếu của các hoạt động được cấp phép phải bổ sung các bản sao tài liệu tương ứng với nội dung thay đổi theo quy định của pháp luật có liên quan như: quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, chủ trương đầu tư, dự án đầu tư; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành (nếu thuộc đối tượng phải lập, điều chỉnh); thông báo thẩm định thiết kế cơ sở, bản vẽ thiết kế của dự án điều chỉnh.

Điều 26. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép được cấp lại khi tổ chức đã được cấp giấy phép bị thay đổi tên do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức hoặc cá nhân được cấp giấy phép thay đổi họ hoặc tên đệm hoặc tên.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại

Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp lại giấy phép

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu thành phần hồ sơ chưa đầy đủ đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau 16 giờ thì văn bản trả lời được gửi trong ngày làm việc tiếp theo;

c) Thời hạn cấp lại giấy phép

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao giải quyết hồ sơ tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cấp lại giấy phép. Trường hợp không đủ điều kiện, phải có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do không cấp giấy phép.

4. Hồ sơ cấp lại giấy phép:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo mục số 03 quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia);

c) Bản sao các quyết định do cơ quan có thẩm quyền cấp về việc thay đổi tên tổ chức, doanh nghiệp do chuyển nhượng, sát nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức (trong trường hợp chưa được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia) hoặc bản sao giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền xác định việc đổi họ hoặc tên đệm hoặc tên của người được cấp giấy phép.

5. Thời hạn ghi trong giấy phép cấp lại là thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.

Điều 27. Giá trị pháp lý của giấy phép điện tử

Giấy phép được cấp dưới hình thức bản giấy và điện tử. Giấy phép được cấp dưới hình thức điện tử có chữ ký số hoặc ký điện tử hợp lệ của cơ quan có thẩm quyền thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến có giá trị pháp lý như bản giấy và được sử dụng hợp pháp trong các giao dịch của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật đối với các hoạt động tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 28. Quyền của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có các quyền sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí, thời hạn, quy mô theo quy định của giấy phép.

2. Được Nhà nước bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp quy định trong giấy phép.

3. Được Nhà nước bồi thường thiệt hại trong trường hợp giấy phép bị thu hồi hoặc thay đổi thời hạn vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật.

4. Đề nghị cơ quan cấp giấy phép gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định.

Điều 29. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép

Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có các nghĩa vụ sau đây:

1. Chấp hành các quy định của Luật Thủy lợi và pháp luật khác có liên quan.

2. Chấp hành các quy định về vị trí, thời hạn, quy mô các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi ghi trong giấy phép đã được cấp.

3. Thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Khi tiến hành các hoạt động phải bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi, khắc phục ngay sự cố và bồi thường thiệt hại do hoạt động của mình gây ra.

5. Không làm cản trở hoặc gây thiệt hại đến việc khai thác tổng hợp công trình thủy lợi.

6. Cung cấp đầy đủ, trung thực các dữ liệu, thông tin về các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

Điều 30. Đình chỉ hiệu lực của giấy phép

1. Giấy phép bị đình chỉ hiệu lực khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép có một trong những vi phạm sau đây:

a) Vi phạm nội dung quy định trong giấy phép;

b) Lợi dụng giấy phép để tổ chức hoạt động trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn đình chỉ giấy phép: Không quá 03 tháng.

3. Trong thời gian giấy phép bị đình chỉ hiệu lực, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép không được thực hiện các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Thu hồi giấy phép

1. Giấy phép được thu hồi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bị phát hiện không đúng sự thật;

b) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép bị giải thể hoặc bị tòa án tuyên bố phá sản; bị chết, bị tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép vi phạm quyết định đình chỉ hiệu lực của giấy phép;

d) Trường hợp để bảo đảm quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng hoặc phát hiện sai phạm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia;

đ) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép có văn bản trả lại giấy phép.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép quy định tại Điều 18 Nghị định này có quyền quyết định thu hồi giấy phép.

Điều 32. Kiểm tra, thanh tra

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra việc cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi cả nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc cấp và thực hiện giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại địa bàn xã.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ một số khoản, điều, phụ lục của các Nghị định sau:

a) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 16; khoản 1, khoản 4 Điều 17 và mục 3, mục 6 Phụ lục IV Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Bãi bỏ Điều 26, Điều 27 và Phụ lục V Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

2. Giấy phép cho các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép. Trường hợp tổ chức, các nhân có nhu cầu điều chỉnh lại nội dung liên quan đến địa giới hành chính trong giấy phép thì thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại Nghị định này.

3. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện đến khi có phương án bảo vệ công trình thủy lợi mới ban hành.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2)

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

BẢNG PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Bảng 1. Phân cấp công trình theo quy mô, công suất

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát nước (diện tích tự nhiên khu tiêu)	Diện tích (nghìn ha)		> 50	> 10÷ 50	> 2÷ 10	≤ 2
2	Hồ chứa nước (dung tích ứng với mực nước dâng bình thường)	Dung tích (triệu m^3)	> 1.000	> 200÷ 1.000	> 20÷ 200	≥ 3÷ 20	< 3
3	Công trình cấp nước nguồn chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	Lưu lượng (m^3/s)	> 20	> 10÷ 20	> 2÷ 10	≤ 2	

Bảng 2. Phân cấp công trình theo đặc tính kỹ thuật

TT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1	Đập đất, đập đất - đá các loại						
1.1	Nền là đá	Chiều cao đập (m)	> 100	> 70÷ 100	> 25÷ 70	> 10÷ 25	≤ 10
1.2	Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng			> 35÷ 75		> 8÷ 15	≤ 8
1.3	Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo				> 15÷ 25	> 5 ÷ 15	≤ 5
2	Đập bê tông, bê tông cốt thép các loại và các công trình thủy lợi chịu áp khác						
2.1	Nền là đá	Chiều cao đập (m)	> 100	> 60÷ 100	> 25÷ 60	> 10÷ 25	≤ 10
2.2	Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng			> 25÷ 50	> 10÷ 25	> 5÷ 10	≤ 5
2.3	Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo				> 10÷ 20	> 5÷ 10	≤ 5

3	Tường chắn						
3.1	Nền là đá	Chiều cao tường (m)		> 25 ÷ 40	> 15÷ 25	> 8÷ 15	≤ 8
3.2	Nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng				> 12÷ 20	> 5÷ 12	≤ 5
3.3	Nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo				> 10÷ 15	> 4÷ 10	≤ 4

Ghi chú:

- Đối với đập đất, đập đất - đá các loại: Chiều cao đập tính từ mặt nền thấp nhất sau khi dọn móng (không kể phần chiều cao chân khay) đến đỉnh đập;
- Đối với đập bê tông các loại và các công trình xây đúc chịu áp khác: Chiều cao đập tính từ đáy chân khay thấp nhất đến đỉnh công trình;
- Đối với tường chắn: Chiều cao tường chắn tính từ mặt nền phía thấp hơn sau khi đã dọn móng đến đỉnh tường.

Phụ lục II

MẪU VĂN BẢN TRONG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi
Mẫu số 02	Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi
Mẫu số 03	Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

Mẫu số 01: Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……..	*……, ngày….tháng….năm…*

TỜ TRÌNH

Đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi [tên công trình]

Kính gửi: [tên cơ quan phê duyệt và ban hành].

Căn cứ Quyết định số ..... ngày ...../…./…. của ….. quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ……..

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số …../2026/NĐ-CP ngày …. tháng ….. năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ ……..

[Tên đơn vị trình] đã xây dựng hồ sơ phương án bảo vệ của công trình thủy lợi [tên công trình]. Hồ sơ kèm theo tờ trình gồm có:

1. Dự thảo Phương án bảo vệ công trình thủy lợi …….;

2. Bản vẽ (nếu có) hoặc sơ họa mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

3. Ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có thì liệt kê đầy đủ);

4. Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có thì liệt kê đầy đủ).

Kính đề nghị [tên cơ quan phê duyệt và ban hành] phê duyệt và ban hành phương án bảo vệ của công trình thủy lợi …….. .

Nơi nhận:	*[Tên đơn vị trình]*
- Như trên;	**Thủ trưởng**
- Tên cơ quan thẩm định;	*(Ký tên và đóng dấu)*
- ……;	
- Lưu: VT...	

Mẫu số 02: Quyết định phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: … /QĐ-……	*……, ngày…. tháng…. năm……*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi [*tên công trình*]

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số …… ngày …… quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của [tên cơ quan ra quyết định];

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Xét Tờ trình số …….. ngày…. tháng…. năm…. của [tên đơn vị trình] về việc đề nghị phê duyệt và ban hành phương án bảo vệ công trình thủy lợi [tên công trình];

Theo đề nghị của [tên cơ quan thẩm định].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Phương án bảo vệ công trình thủy lợi [tên công trình].

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Thủ trưởng [đơn vị, các cấp và ngành liên quan] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	*(Tên cơ quan phê duyệt)*
- Như Điều 3;	**Thủ trưởng**
- ……..	*(Ký tên và đóng dấu)*
- Lưu: VT,….	

Mẫu số 03: Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH
———

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI [tên công trình]
(Ban hành kèm theo Quyết định số ..... ngày ..... của .....)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TRÌNH

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH

1. Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

2. Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất.

4. Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy, chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổi, chất dễ cháy, chất độc hại.

5. Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình.

6. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình.

7. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận công trình.

8. Bảo vệ, xử lý khi công trình xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố.

9. Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án.

10. Trách nhiệm chủ trì, phối hợp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

11. Đối với đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt ngoài các nội dung trên, phải có các nội dung sau:

a) Bố trí lực lượng chuyên trách bảo vệ công trình; tổ chức canh gác bảo vệ tại các vị trí đập, tràn xả lũ và các hạng mục công trình thuộc cụm đầu mối hồ chứa;

b) Trang bị phương tiện tuần tra; trang thiết bị công cụ hỗ trợ công tác bảo vệ cho lực lượng tham gia công tác bảo vệ công trình được đăng ký sử dụng và sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ;

c) Phương án xử lý một số tình huống sự cố công trình, tình huống có tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thủy lợi, bảo vệ an ninh trật tự tại công trình.

12. Đối với đập, hồ chứa nước quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải bổ sung nội dung về pháp luật bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

Phụ lục III

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP; GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP; CẤP LẠI GIẤY PHÉP

(Kèm theo Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	....., ngày ... tháng ... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP; GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG GIẤY PHÉP; CẤP LẠI GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu.....

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập hoặc Căn cước công dân số ... ngày..... do [tên cơ quan có thẩm quyền cấp]

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

1. Đối với đề nghị cấp giấy phép:

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi [tên công trình thủy lợi] do [tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi] quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....
- Nội dung: .....
- Vị trí của các hoạt động .....
- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ ..... ngày..... tháng ..... năm ..... đến ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

2. Đối với đề nghị gia hạn sử dụng (hoặc điều chỉnh nội dung) giấy phép:

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do [*tên cơ quan đã cấp giấy phép*]; thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu..... xem xét và cấp giấy phép cho [*tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép*] được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn.....; từ..... ngày..... tháng..... năm..... đến..... ngày..... tháng..... năm.....

3. Đối với đề nghị cấp lại giấy phép:

Đang tiến hành các hoạt động ..... trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số ..... ngày ..... do [*tên cơ quan cấp phép*]; thời hạn sử dụng giấy phép từ ..... đến .....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu ..... xem xét và cấp lại giấy phép cho [*tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép*] với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị cấp phép lại: .....

- Vị trí của các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn cấp phép: từ ..... ngày.....tháng.....năm.....đến..... ngày ..... tháng.....năm.....

- Lý do xin cấp lại: .....

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố/xã/phường/đặc khu..... xem xét và cấp phép cho [*tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép*] thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép./.

Hồ sơ gửi kèm theo đề nghị này gồm có [liệt kê các thành phần hồ sơ gửi kèm theo đơn này. Đối với các thành phần hồ sơ đã được tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu quốc gia thì nêu rõ tên văn bản để cơ quan có thẩm quyền tra cứu]:

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)